

Name:

Class: S6

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Vocabulary & Grammar:.....

Listening:.....

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 6

Unit 9: Amazing arts - Vocabulary 2 & Speaking

❖ **Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.

A. VOCABULARY

❖ Descriptive adjectives

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	gleaming (adj)	sáng bóng, lấp lánh	2	shimmering (adj)	lung linh, ánh lên

❖ Others

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	in a bunch (phr)	theo nhóm, theo bó, thành cụm	6	crunch (n/v)	tiếng nhai giòn/nhai rôm rốp
2	glance at (phr.v)	liếc nhìn, nhìn qua	7	feature (v)	có đặc điểm, có sự xuất hiện
3	sketch pad (n.phr)	tập giấy vẽ phác thảo	8	illuminate (v)	chiếu sáng, làm sáng tỏ
4	doodle (v)	vẽ linh tinh, nguệch ngoạc	9	frown (v)	nhăn mặt, cau mày
5	crackle (n/v)	tiếng lách tách/kêu răng rắc, lách tách			

❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	cab rank (comp.n)	bãi đỗ taxi	4	in advance (prep.phr)	trước, sớm hơn thời gian cần thiết
2	medical examination (n.phr)	kiểm tra y tế	5	fare (n)	giá vé, tiền cước
3	availability (n)	sự có sẵn, còn chỗ	6	tariff (n)	biểu giá, thuế quan

❖ **Note :** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; n.phr = noun phrase: cụm danh từ; comp.n = compound noun: danh từ ghép; phr = phrase: cụm từ; prep.phr = prepositional phrase = cụm giới từ.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK

Exercise 1: Fill in the blanks with the correct form of the words in the box.

feature	in a bunch	crunch	doodle	glance at	illuminate
---------	------------	--------	--------	-----------	------------

0. She likes to doodle in her notebook during class when she feels bored.

1. Last night, the streetlights _____ the road, making it easier to see.

2. He was in a hurry, so he only _____ the newspaper headlines before rushing to work.

3. As soon as she bit into the fresh cookies, they made a loud _____.

4. Next month, the news _____ an exclusive interview with a famous singer.

5. She picked some beautiful roses and tied them _____ before giving them to her mother.

Exercise 2: Match the words with their definitions.

Words	Definitions
0. <i>illuminate</i>	A. a pad of paper used for drawing or sketching
1. gleaming	B. to light up or make something clearer
2. shimmering	C. to shine with a soft light, like glitter reflecting light
3. sketch pad	D. to shine brightly, often with a clean surface
4. crackle	E. to make a serious or angry facial expression by bringing the eyebrows together
5. frown	F. a soft sound, often made by fire

Your answer:

0 – <u>B</u>	1 – _____	2 – _____	3 – _____	4 – _____	5 – _____
--------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

Exercise 3: Complete each sentence using the prompts with the present perfect.

 0. *she / not see / anyone / today*

 → She hasn't seen anyone today.

 1. *I / never / meet / anyone / from Canada before*

→ _____

 2. *he / not do / anything / to fix the problem yet*

→ _____

 3. *you / ever / try / everything / to solve this issue?*

→ _____?

 4. *they / not go / anywhere / this week*

→ _____

 5. *he / find / anything / interesting in the book?*

→ _____?

Exercise 4: Make sentences with the given words.

 0. *doodle (v)* → She was bored in class, so she started to doodle in her notebook.

 1. *frown (v)* → He didn't understand the question, so _____.

 2. *feature (v)* → The magazine wants to attract more readers, so _____.

 3. *glanced at (phr.v)* → Before crossing the street, _____.

 4. *crunch (n)* → The chips were very fresh, so _____.

Con làm bài nghe theo link sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/ket-4_test-1_part-2

PART 2

QUESTIONS 6–10

Listen to Sarah talking to a friend about her holiday photographs.

What place is each person in?

For questions 6–10, write a letter A–H next to each person.

You will hear the conversation twice.

Example:

0 Sarah's mother

E

People

6 Caroline

7 Jack

8 Sarah

9 Peter

10 Sarah's father

Places

A castle

B cathedral

C hotel

D market

E mountains

F museum

G restaurant

H sea

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-preliminary-test-3-part-3>

Part 3: Questions 14-19

For each question, write the correct answer in the gap. Write **one** or **two words** or a **number** or a **date** or a **time**.

You will hear someone talking on the radio about taxis and private hire vehicles in London.

LONDON TAXIS AND PRIVATE HIRE VEHICLES

Methods of payment:	(14) _____, or with credit and debit cards
Where to stop a cab:	in the (15) _____, or at cab ranks
Tariff 2:	Monday - Friday: 8 pm - 10 pm (16) _____ & _____: 6 am - 10 pm
Tariff 3:	every night: 10 pm - 6 am & on (17) _____
Requirements:	taxi drivers to complete a (18) _____ examination
Notice:	Private hire vehicles must always be (19) _____ either at an operator's office, or by phone